

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 260/2019/HNGĐ-ST
Ngày 28-11-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Hương

Ông Hoàng Đức Hân

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 508/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 185/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 236/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện T, thành phố H; có mặt.

- Bị đơn: Anh Lê Quý D, sinh năm 1987; ĐKKHKT: Thôn S, xã T, huyện T, thành phố H; nơi ở: Thôn B, xã T, huyện T, thành phố H; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 18/6/2019, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Trần Thị L trình bày:

1. Về hôn nhân:

Chị L và anh Lê Quý D kết hôn vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 29/3/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố H. Sau cưới, chị về gia đình anh D sinh sống tại thôn S, xã T, huyện T, thành phố H. Quá trình chung sống đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống chung, anh D không có công việc ổn định và thường hay uống bia rượu rồi chửi mắng, đánh đập, ngược đãi đối với chị. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình tham gia hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả mà ngày càng trở nên căng thẳng, trầm trọng không thể hàn gắn. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 6 năm 2019 cho đến nay, chị về nhà bố mẹ đẻ cũng tại thôn S, xã T sinh sống. Nay chị xác định tình cảm không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh D.

Các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là anh Lê Quý D trình bày: Anh công nhận lời trình bày của chị L về điều kiện, thời gian và nơi đăng ký kết hôn là đúng. Sau khi cưới, chị L về gia đình anh sinh sống tại thôn S, xã T. Quá trình chung sống đôi lúc vợ chồng có nảy sinh mâu thuẫn va chạm do hai bên đều nóng tính, tình trạng trở nên căng thẳng nhất từ tháng 6 năm 2019 vợ chồng xảy ra cãi vã chửi nhau, sau đó chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở cũng tại thôn S, xã T, anh có sang xin lỗi vợ, đón vợ con để về đoàn tụ nhưng chị L không chịu về với anh, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay chị L yêu cầu ly hôn, anh xác định cũng không còn tình cảm với chị L nên anh đồng ý ly hôn.

2. Về con chung:

Chị L trình bày chị và anh D có ba con chung tên là Lê Văn T sinh ngày 28/12/2010, Lê Văn H sinh ngày 19/10/2012 và Lê Văn K sinh ngày 19/3/2014. Chị làm nghề lao động tự do, cụ thể là buôn bán ở chợ, thu nhập trung bình một tháng khoảng 15.000.000 đồng, chị có chỗ ở ổn định. Khi ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi cả ba con, cấp dưỡng nuôi con chung để chị và anh D tự thỏa thuận giao nhận cho nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh D công nhận anh và chị L có ba con chung như chị L trình bày là đúng. Anh trực tiếp nuôi ba con từ khi chị L về nhà ngoại ở đến nay, chị L cũng thường xuyên thăm nom con. Anh làm nghề tự do, cũng có chỗ ở ổn định, thu nhập trung bình một tháng khoảng 10.000.000 đồng. Khi ly hôn, anh đề nghị được trực tiếp

nuôi cả ba con, cấp dưỡng nuôi con chung để anh và chị L tự thỏa thuận giao nhận với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Chị L và anh D thống nhất trình bày vợ chồng có tài sản chung để tự giải quyết với nhau nếu không được sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng, đương sự chấp hành pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 51, 55, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử: Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị L và anh Lê Quý D; về con chung: Giao cho chị Trần Thị L trực tiếp nuôi hai con chung tên là Lê Văn H sinh ngày 19/10/2012 và Lê Văn K sinh ngày 19/3/2014, giao cho anh Lê Quý D trực tiếp nuôi con chung tên là Lê Văn T sinh ngày 28/12/2010 cho đến khi từng con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, trừ trường hợp có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; về cấp dưỡng nuôi con chung và về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết; nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị L và anh Lê Quý D đã được xác lập là hợp pháp (Giấy chứng nhận kết hôn số 27 đăng ký ngày 29/3/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố H). Căn cứ vào lời khai của đương sự và tài liệu điều tra xác minh tại địa phương thể hiện quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014, do mâu thuẫn nên chị L đã về nhà ngoại ở từ tháng 6 năm 2019, anh D có tìm gọi nhưng chị L không về đoàn tụ, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng có tồn tại làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt

được. Chị L yêu cầu ly hôn, anh D cũng đồng ý ly hôn với chị L, xét việc thuận tình ly hôn giữa chị L và anh D phù hợp với các điều 51, 55 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận.

[3]. Về con chung: Chị L và anh D có ba con chung tên là Lê Văn T sinh ngày 28/12/2010, Lê Văn H sinh ngày 19/10/2012 và Lê Văn K sinh ngày 19/3/2014. Khi ly hôn, chị L và anh D đều đề nghị được trực tiếp nuôi cả ba con. Việc giao con chung cho ai nuôi cần phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con và xem xét nguyện vọng của con chưa thành niên. Xét thấy, tài liệu điều tra xác minh tại địa phương thể hiện điều kiện kinh tế, thời gian và khả năng nuôi con của chị L và anh D đều đảm bảo, điều kiện của chị L có phần tốt hơn anh D. Mặt khác, con tên T có nguyện vọng muốn được ở với anh D, con tên H có nguyện vọng muốn được ở với chị L. Do vậy, cần giao hai con tên Lê Văn H và Lê Văn K cho chị L trực tiếp nuôi và giao con tên Lê Văn T cho anh D trực tiếp nuôi là phù hợp với các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L và anh D thống nhất để tự thỏa thuận giao nhận cho nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung: Chị L và anh D thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này.

[6]. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[7]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị L và anh Lê Quý D.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị L trực tiếp nuôi hai con chung tên là Lê Văn H sinh ngày 19/10/2012, Lê Văn K sinh ngày 19/3/2014 và giao cho anh Lê Quý D trực tiếp nuôi con chung tên là Lê Văn T sinh ngày 28/12/2010 cho đến khi

từng con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, trừ trường hợp có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị L và anh Lê Quý D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung: Chị Trần Thị L và anh Lê Quý D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002706 ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố H. Chị Trần Thị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- VKSND huyện T, thành phố H;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã T, huyện T, thành phố H
(Giấy CNKH số 27, ĐK ngày 29/3/2010);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Vân